

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

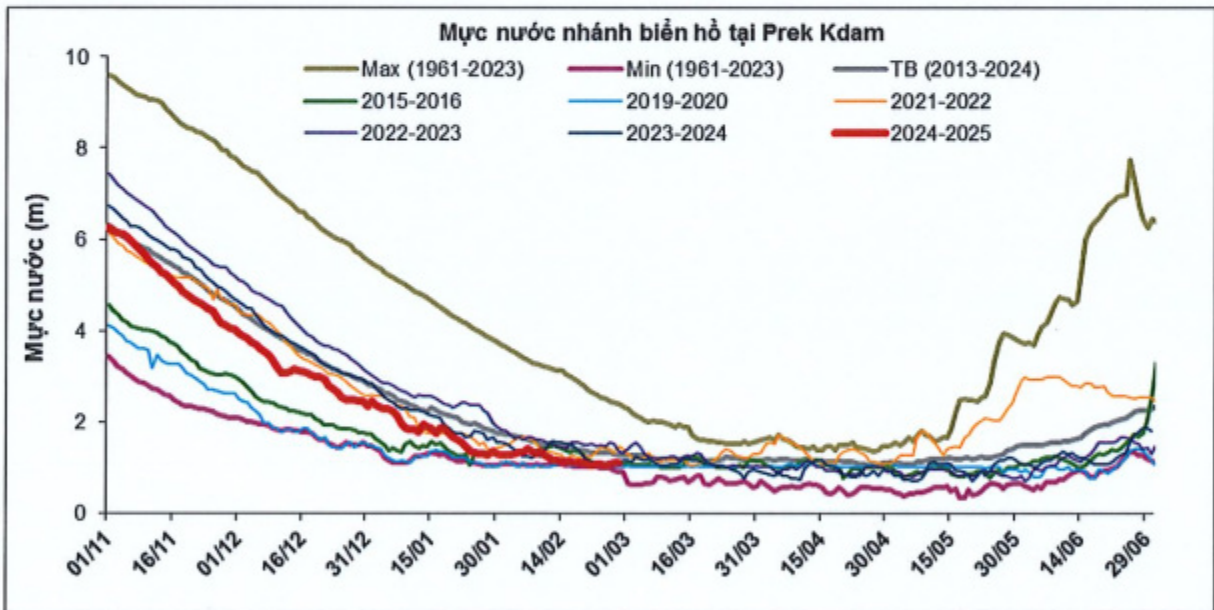
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2024-2025 (Tuần từ 28/02/2025 – 06/03/2025)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 27/02 ở cao trình 1,12m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 27/02/2025

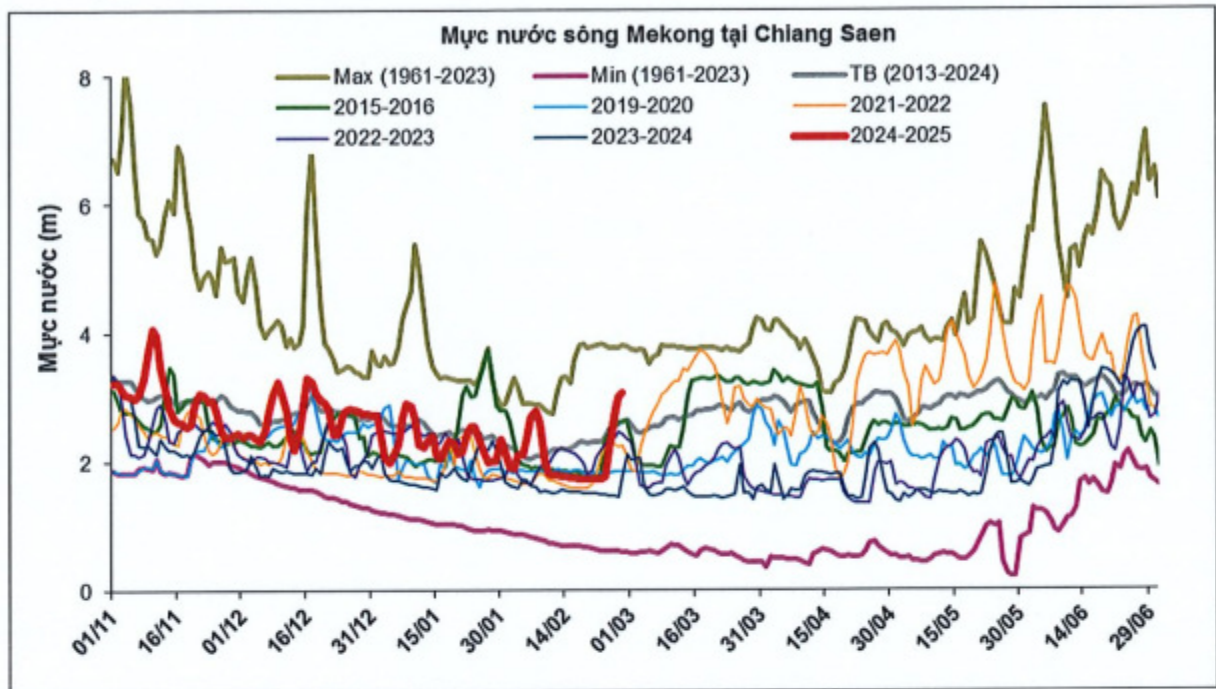
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: Mực nước* hiện tại các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

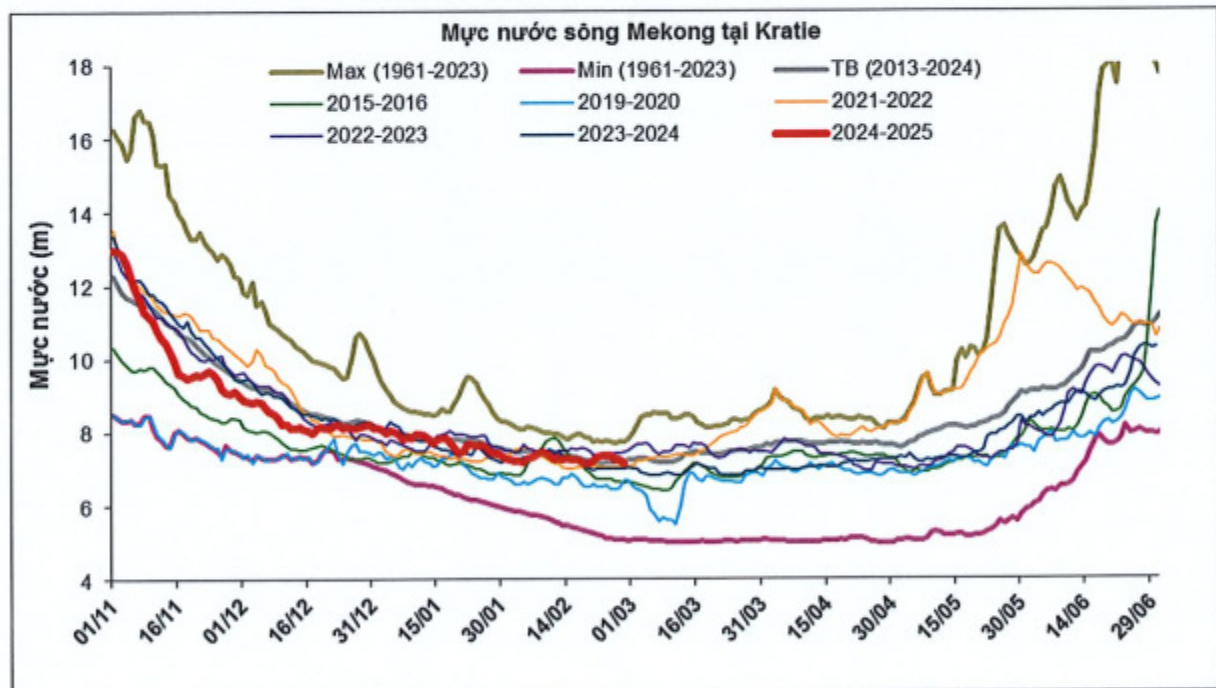
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 27/02/2025	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm					
			TB (2013-2024)	2023-2024	2022-2023	2021-2022	2019-2020	2015-2016
Chiang Saen*	m	3,07	+0,45	+1,30	+0,65	+0,83	+1,23	+0,46
Kratie*	m	7,16	-0,07	+0,14	-0,31	+0,10	+0,46	+0,54
Prekdam*	m	1,12	-0,16	+0,06	-0,25	-0,35	+0,09	0,00
Dung tích hồ	Tỷ m ³	2,20	-0,97	-0,73	-1,87	-1,00	+0,30	+0,12

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn;

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 27/02/2025 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: Mực nước lớn nhất hiện tại một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 27/02/2025	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2013-2024)	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Tân Châu	1,41	+0,12	+0,03	-0,10	-0,07	+0,18	+0,17
Châu Đốc	1,67	+0,25	+0,13	+0,01	+0,01	+0,30	+0,32
Mỹ Thuận	1,50	+0,26	+0,05	+0,18	+0,02	+0,16	+0,25
Cần Thơ	1,59	+0,32	+0,07	+0,29	+0,23	+0,24	+0,24

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công vào mùa kiệt phụ thuộc vào lưu lượng điều tiết từ thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ Tonle Sap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến ngày 27/02/2025, mực nước tại trạm Kratie hiện ở mức 7,16m. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, mực nước tại đây hiện cao hơn khoảng 0,46m so với mùa khô 2019-2020; khoảng 0,1m so với mùa khô 2021-2022; khoảng 0,14m so với mùa khô 2023-2024; khoảng 0,54m so với mùa khô 2015-2016, tuy nhiên thấp hơn khoảng 0,07m so với TBNN; khoảng 0,31m so với mùa khô 2022-2023.

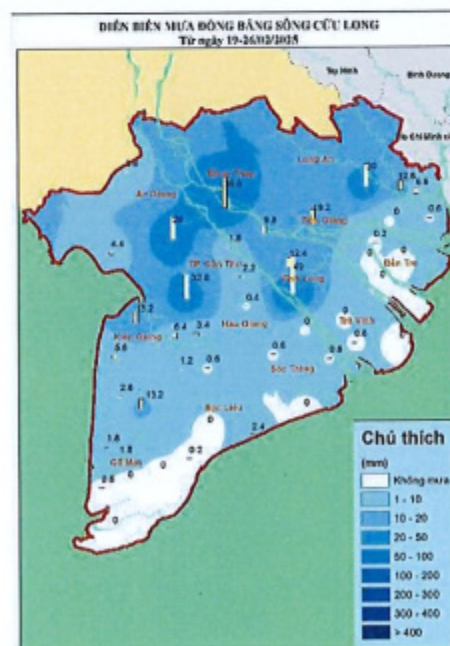
- Tại Biển Hồ: Hồ Tonle Sap hiện đang trong giai đoạn xả nước, dung tích hiện tại còn khoảng 2,20 tỷ m³. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, dung tích hiện tại cao hơn khoảng 0,3 tỷ m³ so với mùa khô 2019-2020; khoảng 0,12 tỷ m³ so với mùa khô 2015-2016, tuy nhiên thấp hơn khoảng 0,97 tỷ m³ so với TBNN; khoảng 0,73 tỷ m³ so với mùa khô 2023-2024; khoảng 1,87 tỷ m³ so với mùa khô 2022-2023; khoảng 1 tỷ m³ so với mùa khô 2021-2022.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 27/02/2025 đạt lần lượt là 1,41 m và 1,67 m.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 19-26/02/2025, xuất hiện mưa rải rác một số nơi ở vùng ĐBSCL (Hình 4). Dự báo tuần tới sẽ có mưa rải rác một số nơi với vũ lượng khoảng 5mm.



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên Đồng bằng (từ ngày 19-26/02/2025)

Theo dự báo cập nhật ENSO ngày 19/02/2025 của CPC, ảnh hưởng của La Niña và ENSO trung tính là ngang nhau, với khả năng xảy ra là 50% giai đoạn tháng 2-tháng

4. Các giai đoạn tiếp theo tháng 3-tháng 5 và tháng 4-tháng 6 dự báo khả năng ENSO trung tính trội hơn, hai mùa dự báo tiếp theo giai đoạn tháng 5-tháng 7 và tháng 6-tháng 8 giữa La Nina và ENSO trung tính không có yếu tố nào vượt quá 50% khả năng.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 21/02/2025 - 27/02/2025 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 650 m³/s đến 1.598 m³/s, là tuần xả cao nhất từ đầu mùa kiệt năm nay. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 16,96 tỷ m³, tương đương với 71,4% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 64,4% tổng dung tích hữu ích. Tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2024-2025 trên lưu vực sông Mê Công ở hiện tại vào khoảng 43,83 tỷ m³. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2024-2025 tại Bảng 3.

Bảng 3: Lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2024-2025

Tháng	Qkratie (m ³ /s)	So với một số năm					
		TB (2013-2024)	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Th.02/2025	3.199	-182	-10	-385	+22	+813	+162
Dự báo Th.03/2025	2.793	-643	-	-868	-1.078	+649	+209
Dự báo Th.04/2025	3.030	-876	-	-391	-1.834	+163	-379

Trong tuần qua (từ 21/2-27/2/2025), đầu tuần mặn thấp có thể tranh thủ lấy nước ở các vùng các biển hơn 40km như dự báo. Cuối tuần ranh mặn 4g/l tăng dần trên các nhánh sông Cửu Long. Dự báo xâm nhập mặn tiếp mặn tiếp tục tăng trong 3 ngày đầu và duy trì cao đến ngày 4/3/2025, ranh mặn 4g/l khi cao nhất cách biển 40-45km trên các nhánh sông Tiền; 52-56km trên nhánh sông Hàm Luông, 50-60km trên nhánh sông Cổ Chiên và 50-55km trên nhánh sông Hậu, cuối tuần dự báo mặn giảm chậm.

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Trong tuần, các cửa sông Cửu Long mặn tăng và dự báo đạt đỉnh cao nhất từ đầu mùa khô, đỉnh mặn xuất hiện trong giai đoạn 28/2-4/3/2025.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang). Mặn đã ảnh hưởng đến các vùng ven biển, nguồn nước trữ giảm nhanh, cơ hội lấy nước bổ sung là hiếm, cần tranh thủ tích nước ngay khi có thể. Để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn, tranh thủ tích nước mỗi khi có thể, bơm gạn ngọt khi triều rút và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 28/02/2025 đến 06/03/2025, 5 ngày đầu tuần xâm nhập mặn có xu thế tăng và duy trì cao, dự báo xâm nhập mặn có thể đạt đỉnh lớn nhất từ đầu mùa khô giai đoạn 28/2-4/3/2025, chiều sâu ranh mặn 4g/l lớn nhất trên các cửa sông Cửu Long từ 45-60km, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn, hạn chế tiêu thoát nước và sử dụng tiết kiệm nước, giám sát chặt chẽ chất lượng nước, tranh thủ lấy nước khi có thể để đảm bảo nước cho sản xuất. Cuối tuần mặn có xu thế giảm chậm.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2024-2025

Nguồn nước về đồng bằng thuộc nhóm năm dưới trung bình nước, tần suất dòng chảy các tháng kiệt ở mức 60%-75%, phụ thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực. Dự báo mặn xâm nhập mùa kiệt 2024-2025 ở mức cao hơn trung bình nhiều năm. Hiện các tỉnh đã hoàn thành xuống giống vụ Đông Xuân, một số diện tích Đông Xuân sớm đã thu hoạch thuộc các tỉnh Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau, An Giang và Vĩnh Long. Nhu cầu nước trên đồng bằng vẫn còn cao, trùng với thời kỳ khan hiếm nước trên đồng bằng, Tháng 2 đến Tháng 4 là thời kỳ mặn cao, vì vậy các địa phương ven biển cần chủ động các giải pháp ứng phó phòng chống hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ, khó khăn chủ yếu ở vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn, cần thực hiện các biện pháp trữ nước và tưới tiết kiệm nước.
- Vùng giữa ĐBSCL: vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước mỗi khi có thể, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.
- Vùng ven biển ĐBSCL: xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thủy lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chuẩn bị các phương án ứng phó, tích trữ và sử dụng nước hợp lý, đặc biệt là nước đảm bảo cho các vùng ăn Trái thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng.

Tích nước ở các thủy điện trên lưu vực Mê Công hiện cao hơn so với cùng thời kỳ ở các năm trước. Vận hành hợp lý các hồ này sẽ tạo thuận lợi cho sản xuất trên đồng bằng trong năm. Ngược lại, vận hành tích nước bất thường có thể gây ra các tác động bất lợi. Những tháng qua các hồ thủy điện vẫn xả nước rất hạn chế làm nguồn nước về thấp hơn trung bình, đặc biệt việc xả nước thấp 2 tuần liên tục từ thủy điện Cảnh Hồng đợt 07/2-20/2 vừa qua sẽ ảnh hưởng đến đợt mặt cao điểm cuối tháng 2- nửa đầu tháng 3 này. Chính vì vậy nên xem xét khuyến nghị các nước thượng lưu Mê Công xả nước tăng cường từ nay đến giữa tháng 3 sẽ góp phần giảm thiểu các thiệt hại không đáng có ở điều kiện khí hậu thủy văn như năm nay.

Các thông tin về nguồn nước sẽ liên tục được cập nhật hàng tuần giúp các địa phương chủ động tăng cường các biện pháp trữ nước khi cần để đảm bảo an toàn

cho sản xuất.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2024-2025 thuộc nhóm năm có tần suất xuất hiện vào khoảng 60-75%, xâm nhập mặn ở mức cao hơn trung bình. Chủ động xuống giống sớm nhằm né thời kì mặn cao nhất ở giai đoạn cuối tháng 2 đến 4 (với ranh giới mặn 4g/l từ 45-65km từ cửa sông) và tích trữ nước hợp lý sẽ đảm bảo nguồn nước cho sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch hàng năm của các địa phương. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu hơn so với dự báo.

Ngày 8/12/2024 Thủ tướng Chính phủ đã ra Công điện số 128/CĐ-TTg về việc chủ động phòng chống hạn hán thiếu nước và xâm nhập mặn, vì vậy các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm, theo dõi cập nhật các bản tin để chủ động tích trữ nước phục vụ dân sinh và đảm bảo an toàn cho sản xuất.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

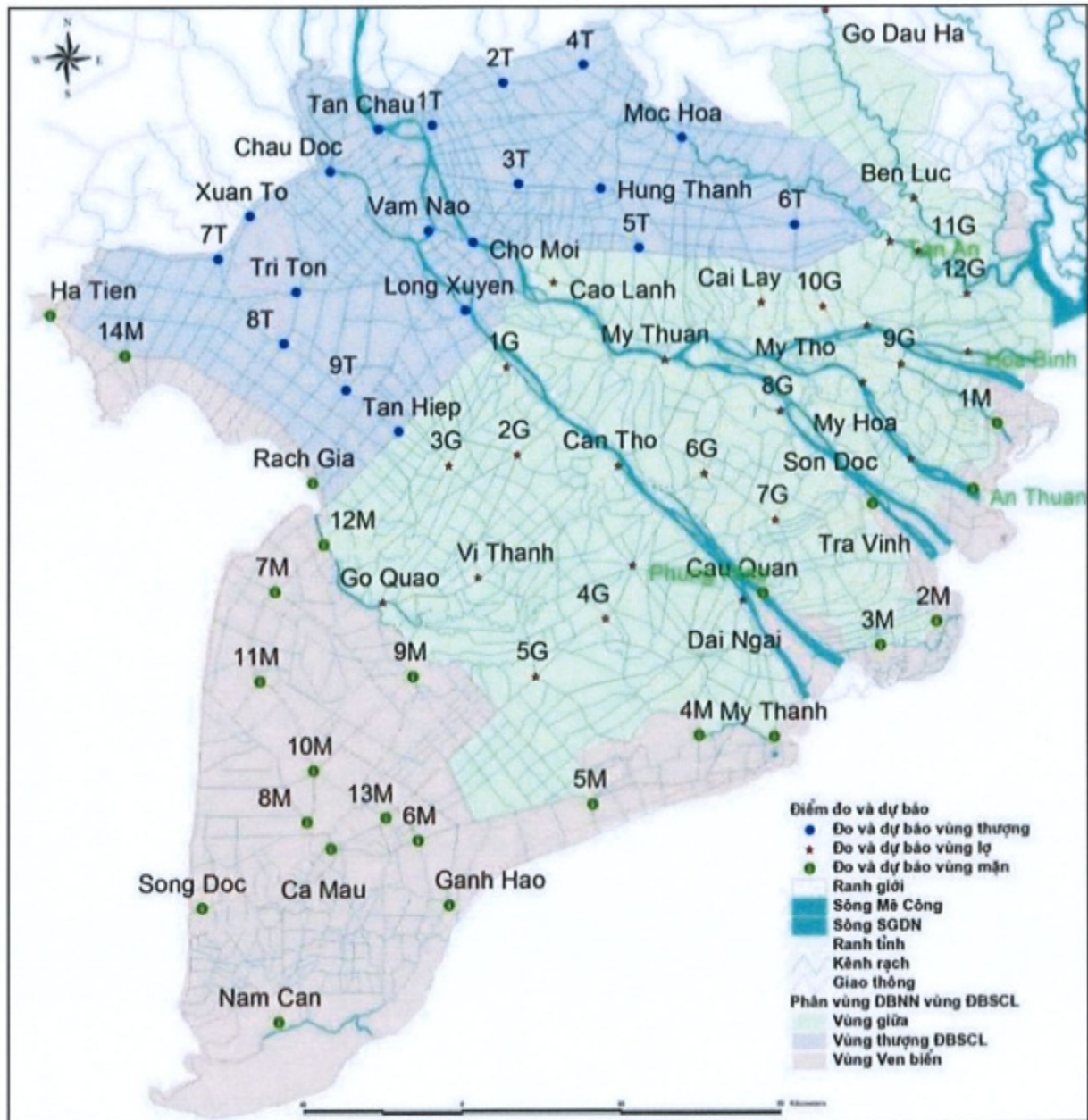


PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Nghĩa Hùng

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Sơ họa vị trí các điểm dự báo nguồn nước vùng đồng bằng Sông Cửu Long



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		27/02	28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,30	1,35	1,37	1,35	1,30	1,29	1,29	1,30
2	2T	0,92	0,92	0,92	0,91	0,89	0,89	0,88	0,88
3	3T	1,00	1,00	1,00	0,98	0,96	0,94	0,95	0,96
4	4T	0,69	0,69	0,69	0,69	0,68	0,68	0,68	0,67
5	5T	0,97	0,99	0,99	0,99	0,97	0,95	0,95	0,96
6	6T	0,66	0,67	0,67	0,67	0,66	0,65	0,65	0,66
7	7T	0,23	0,24	0,23	0,23	0,22	0,22	0,23	0,23
8	8T	0,29	0,29	0,27	0,26	0,25	0,24	0,25	0,26
9	9T	0,32	0,31	0,29	0,27	0,25	0,24	0,26	0,28

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		27/02	28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03
10	Châu Đốc	1,67	1,72	1,75	1,73	1,69	1,66	1,66	1,68
11	Chợ Mới	1,33	1,39	1,42	1,41	1,35	1,32	1,34	1,35
12	Hưng Thạnh	0,71	0,71	0,71	0,70	0,68	0,67	0,67	0,68
13	Long Xuyên	1,74	1,81	1,84	1,82	1,77	1,74	1,74	1,74
14	Mộc hóa	0,62	0,63	0,63	0,63	0,62	0,61	0,61	0,61
15	Tân Châu	1,41	1,48	1,50	1,48	1,44	1,42	1,42	1,43
16	Tân Hiệp	0,51	0,50	0,47	0,45	0,42	0,44	0,46	0,48
17	Tri Tôn	0,62	0,62	0,60	0,59	0,57	0,57	0,58	0,59
18	Vàm Nao	1,61	1,68	1,71	1,69	1,63	1,61	1,60	1,63
19	Xuân Tô	0,44	0,45	0,44	0,43	0,41	0,41	0,42	0,42
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,66	1,73	1,76	1,75	1,69	1,65	1,66	1,65
2	2G	0,98	0,97	0,97	0,95	0,93	0,92	0,93	0,96
3	3G	0,53	0,52	0,49	0,46	0,43	0,45	0,47	0,49
4	4G	1,12	1,15	1,16	1,15	1,10	1,07	1,10	1,12
5	5G	0,76	0,76	0,75	0,72	0,69	0,68	0,69	0,70
6	6G	1,48	1,62	1,68	1,70	1,65	1,59	1,56	1,51
7	7G	1,12	1,13	1,13	1,05	0,95	0,98	1,17	1,21
8	8G	1,41	1,55	1,63	1,66	1,61	1,55	1,52	1,49
9	9G	1,41	1,49	1,53	1,51	1,43	1,38	1,42	1,44
10	10G	1,17	1,26	1,31	1,32	1,26	1,22	1,23	1,20
11	11G	1,01	1,10	1,17	1,19	1,15	1,11	1,08	1,03
12	12G	1,23	1,30	1,42	1,45	1,42	1,35	1,29	1,21
13	Bến Lức	1,37	1,47	1,51	1,50	1,44	1,42	1,42	1,42
14	Cai Lậy	1,30	1,38	1,43	1,43	1,38	1,35	1,35	1,33
15	Cần Thơ	1,59	1,71	1,76	1,77	1,71	1,66	1,64	1,62
16	Cao Lãnh	1,38	1,43	1,45	1,43	1,38	1,35	1,38	1,40
17	Đạ Ngãi	2,14	2,33	2,47	2,48	2,38	2,30	2,25	2,13
18	Gò Dầu Hạ	0,79	0,82	0,81	0,77	0,72	0,72	0,75	0,80
19	Gò Quao	0,66	0,65	0,62	0,58	0,57	0,61	0,63	0,64
20	Hòa Bình	1,24	1,32	1,43	1,48	1,43	1,35	1,29	1,21
21	Mỹ Hoá	1,48	1,60	1,70	1,73	1,68	1,61	1,56	1,52
22	Mỹ Tho	1,53	1,63	1,77	1,81	1,75	1,67	1,62	1,50
23	Mỹ Thuận	1,50	1,62	1,69	1,71	1,65	1,59	1,57	1,54
24	Phụng Hiệp	1,35	1,47	1,53	1,53	1,48	1,43	1,40	1,38
25	Sơn Đốc	1,41	1,54	1,66	1,68	1,63	1,48	1,42	1,34
26	Tân An	1,45	1,52	1,60	1,63	1,60	1,56	1,51	1,46
27	Vị Thanh	0,64	0,62	0,60	0,56	0,54	0,56	0,59	0,61
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,38	1,43	1,57	1,60	1,56	1,46	1,41	1,33
2	2M	1,45	1,61	1,74	1,77	1,69	1,60	1,56	1,46
3	3M	1,56	1,71	1,86	1,89	1,81	1,68	1,65	1,52
4	4M	1,56	1,74	1,89	1,92	1,84	1,71	1,69	1,55

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		27/02	28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03
5	5M	1,64	1,83	1,92	1,90	1,84	1,83	1,76	1,70
6	6M	1,34	1,38	1,36	1,32	1,28	1,33	1,35	1,41
7	7M	0,44	0,43	0,41	0,38	0,40	0,43	0,44	0,46
8	8M	0,75	0,73	0,71	0,68	0,67	0,68	0,70	0,72
9	9M	0,71	0,69	0,67	0,64	0,63	0,64	0,67	0,69
10	10M	0,60	0,59	0,57	0,54	0,53	0,54	0,56	0,58
11	11M	0,56	0,55	0,53	0,50	0,51	0,53	0,54	0,54
12	12M	0,65	0,62	0,56	0,47	0,54	0,65	0,72	0,76
13	13M	0,71	0,71	0,69	0,66	0,63	0,65	0,67	0,68
14	14M	0,23	0,24	0,24	0,25	0,26	0,26	0,25	0,24
15	An Thuận	1,40	1,52	1,64	1,68	1,62	1,47	1,40	1,33
16	Cà Mau	0,99	0,95	0,91	0,85	0,81	0,83	0,87	0,90
17	Cầu Quan	1,64	1,82	1,93	1,95	1,87	1,77	1,76	1,66
18	Gành Hào	1,93	2,10	2,17	2,16	2,12	2,15	2,08	2,01
19	Hà Tiên	0,27	0,28	0,28	0,28	0,30	0,31	0,31	0,30
20	Mỹ Thanh	1,53	1,68	1,83	1,87	1,80	1,68	1,63	1,50
21	Năm Căn	1,58	1,71	1,76	1,72	1,69	1,70	1,72	1,62
22	Rạch Giá	0,27	0,28	0,28	0,28	0,30	0,31	0,31	0,30
23	Sông Đốc	0,88	0,86	0,81	0,73	0,75	0,83	0,88	0,90
24	Trà Vinh	1,71	1,82	1,94	1,97	1,92	1,83	1,79	1,69

Ghi chú:

	Tương đương ngày đầu tuần dự báo
	Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
	Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo

Phụ lục 3: Dự báo độ mặn lớn nhất trong tuần một số trạm cửa sông chính trên ĐBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo mặn							
		27/02	28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03
1	Vàm Giồng	6,7	↑	↑	9,4	—	8,4	↓	6,4
2	Trà Vinh	8,8	↑	↑	9,2	↓	8,2	—	8,0
3	Mỹ Hóa	7,4	↑	7,7	↓	↓	↓	↓	5,5
4	Cầu Quan	13,3	↑	13,5	↓	↓	8,5	—	8,6
5	Gò Quao	2,0	—	—	—	4,5	↑	↑	6,5
6	Đại Ngãi	8,3	↑	8,7	↓	↓	↓	7,1	↑

Ghi chú:

- ↑ Mặn đang xu thế tăng
- ↑ a ↓ Mặn tăng và đạt đỉnh 'a' trước khi giảm ở các ngày sau
- ↓ Mặn đang xu thế giảm
- ↓ b ↑ Mặn giảm và đạt chân 'b' trước khi tăng trở lại ở các ngày sau
- Mặn ít biến động so với ngày trước đó